

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tài sản	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	25 550 521 962	25 620 815 472
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1 168 084 906	2 605 208 796
1. Tiền	111	1 168 084 906	2 605 208 796
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	23 900 075 969	21 568 584 034
1. Đầu tư ngắn hạn	121	23 900 075 969	21 568 584 034
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	455 753 093	1 398 150 647
1. Phải thu của khách hàng	131	354 476 554	1 397 909 795
2. Trả trước cho người bán	132	176 539	240 852
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	101 100 000	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		
IV. Hàng tồn kho	140		
1. Hàng tồn kho	141		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	26 607 994	48 871 994
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15 857 994	10 571 994
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		- 700 000
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10 750 000	39 000 000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	33 071 285 651	33 069 420 773
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	2 760 048	1 577 169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2 760 048	1 577 169
- Nguyên giá	222	14 194 545	14 194 545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-11 434 497	-12 617 376
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		

Nguồn vốn	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	33 060 341 600	33 060 341 600
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	33 060 341 600	33 060 341 600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	8 184 003	7 502 004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8 184 003	7 502 004
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản	270	58 621 807 613	58 690 236 245
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300	410 601 188	236 546 826
I. Nợ ngắn hạn	310	410 601 188	236 546 826
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	111 000	
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		17 589 250
5. Phải trả người lao động	315		163 820 549
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	410 490 188	55 137 027
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	58 211 206 426	58 453 689 420
I. Vốn chủ sở hữu	410	58 211 206 426	58 453 689 420
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	50 000 000 000	50 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		

T.T.T
 G. T.Y
 HỮU P
 ANH V
 LY QU
 HUNG KH
 P.A
 NG - TP

Nguồn vốn	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	8 211 206 426	8 453 689 420
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	58 621 807 614	58 690 236 246
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/03/2013 Đến ngày 31/03/2013

Phần I - Lãi lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	277 909 796	556 206 048
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10		277 909 796	556 206 048
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	153 260 000	330 293 197
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		124 649 796	225 912 851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	329 182 219	483 861 502
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	284 159 819	430 317 942
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		72 071 678	134 573 320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		97 600 518	144 883 091
11. Thu nhập khác	31		2 084 385	
12. Chi phí khác	32		2 084 385	615
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			- 615
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		97 600 518	144 882 476
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		97 600 518	144 882 476
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

